

Số: 1375/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018 và
các năm tiếp theo trên địa bàn huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản khác liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu công trình: Nhà văn hóa, Sân thể thao và Khu chứa rác tập trung thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán mẫu công trình: Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn buôn và nhà văn hóa thôn, buôn;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán Công trình: Đường

trực thôn buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh về việc thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình: Thiết kế mẫu Nhà văn hóa xã (Mẫu bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và mức vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị để triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Xét Tờ trình số 249/TTr-SKHĐT ngày 13/6/2018, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 248/BC-SKHĐT ngày 13/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với Danh mục dự án đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018 và các năm tiếp theo, trên địa bàn huyện Cư M'gar,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018 và các năm tiếp theo, trên địa bàn huyện Cư M'gar, với các nội dung chính sau:

1. Tên Danh mục dự án: Danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018 và các năm tiếp theo trên địa bàn huyện Cư M'gar.

2. Đơn vị đề xuất: UBND huyện Cư M'gar.

3. Về nguồn vốn:

a) Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư:

Danh mục các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Cư M'gar đề xuất phù hợp với nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Sự phù hợp của các dự án đối với mục tiêu, đối tượng của từng chương trình:

- Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững do UBND huyện Cư M'gar đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

- Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Cư M'gar đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và điều chỉnh tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về cân đối vốn:

Tổng mức đầu tư dự kiến: 51.617.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ, sáu trăm mười bảy triệu đồng), trong đó:

4.1. Kế hoạch năm 2018: 42.990.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018: 28.255.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ, hai trăm năm mươi năm triệu đồng), cụ thể:

- Ngân sách Trung ương: 3.200.000.000 đồng (Chương trình Giảm nghèo bền vững: 1.400.000.000 đồng; Chương trình Xây dựng nông thôn mới: 1.800.000.000 đồng).

- Ngân sách tỉnh: 25.055.000.000 đồng (Chương trình Xây dựng Nông thôn mới).

b) Ngân sách huyện: 4.767.000.000 đồng.

c) Ngân sách xã: 670.000.000 đồng.

d) Dân đóng góp và huy động khác: 9.298.000.000 đồng.

4.2. Kế hoạch năm 2019 và các năm tiếp theo: 8.627.000.000 đồng (Tám tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh (bố trí cho các nhà văn hóa xã theo cơ cấu vốn): 2.439.000.000 đồng.

b) Phần kinh phí đối ứng từ ngân sách huyện và huy động khác (bố trí cho các nhà văn hoá, trường học và sân thể thao): 6.188.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo)

5. Danh mục các dự án được phê duyệt (Tên dự án cụ thể; địa điểm đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư dự kiến; thời gian và hình thức thực hiện): Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo.

6. Cấp quyết định đầu tư (phê duyệt hồ sơ công trình) từng dự án cụ thể: UBND cấp xã (Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo).

Điều 2: UBND huyện Cư M'gar có trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tiến hành các bước tiếp theo theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 3841/UBND-CN ngày 23/5/2017 và Công văn số 8452/UBND-CN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định hiện hành để xác định cụ thể quy mô của từng dự án, thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo đúng quy định. Bố trí vốn ngân sách huyện, chỉ đạo bố trí ngân sách cấp xã và tổ chức huy động nguồn vốn nhân dân đóng góp 20.923.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu đồng) trong năm 2018 và các năm tiếp theo để đảm bảo hoàn thành các công trình theo đúng thời hạn quy định, không để phát sinh nợ đọng trong đầu tư công.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐTB&XH (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- VP ĐPCTMTQG XD NTM TW (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-50b)



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR KẾ HOẠCH NĂM 2018 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO
(Kèm theo Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											KH 2019 trở đi		Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú		
								NSTW			Ngân sách tỉnh						NSH	NSX	Dẫn đóng góp và huy động khác	NSTW và NST				NSH và huy động khác	
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm			Trong đó										
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	GNBV		NTM									
1	2	3	4	5	6	7	(8=9+12+17+18+19+20+21)	(9=10+11)	10	11	(12=13+14)	13	(14=15+16)	15	16	17	18	19	20	21	22	23	22		
	TỔNG CỘNG (A+B+C)							51.617	3.200	1.400	1.800	25.055	25.055	-	-	-	4.767	670	9.298	2.439	6.188				
A	CTMTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG							1.220	600	600	-	-	-	-	-	-	450	80	90	-	-	-			
I	TT Ea Pôk							800	200	200	-	-	-	-	-	-	450	80	70	-	-				
1	Đường GT buôn Pôk B, thị trấn Ea Pôk	Buôn Pôk B, TT Ea Pôk	Buôn ĐBKK	BQL thị trấn Ea Pôk	GTNT theo NQ 173	GT	800	200	200			-	-			450	80	70			2018	Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ; thuê đơn vị thi công thực hiện theo luật đấu thầu (tùy theo tình hình thực tế địa phương)			
II	Xã Ea Kuếch							215	200	200	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-					
2	Tường rào Trường TH Lý Tự Trọng - Phân hiệu buôn Xe Đàng	Buôn Xe Đàng	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Kuếch	Tường rào	GD	215	200	200			-	-	-				15			2018	Nt			
III	Xã Ea Kiết							205	200	200	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-					
1	Tường rào trường TH Mạc Thị Bưởi - PH Buôn H'mông	Buôn H'mông, xã Ea Kiết	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Kiết	Tường rào	GD	205	200	200			-	-	-				5			2018	Nt			
B	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							47.915	1.800	-	1.800	23.455	23.455	-	-	-	4.317	590	9.126	2.439	6.188				
I	Xã Ea Kiết							6.342	-	-	-	3.795	3.795	-	-	-	568	-	406	951	622				
1	Đường giao thông buôn H'Mông	Buôn H'mông, xã Ea Kiết	Buôn ĐBKK	BQL xã Ea Kiết	GTNT theo NQ 173	GT	1.220	-			1.200	1.200	-					20			2018	Nt			
2	Đường giao thông thôn 11 đi thôn 9	xã Ea Kiết		BQL xã Ea Kiết	GTNT theo NQ 173	GT	1.500	-			1.025	1.025	-			119		356			2018	Nt			
3	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%)	xã Ea Kiết		BQL xã Ea Kiết	Nhà xây cấp III	VH	3.093	-			1.200	1.200	-			300		20	951	622	2018 - 2020	Nt			
4	Sân thể thao xã Ea Kiết (NST 70%)	xã Ea Kiết		BQL xã Ea Kiết	Sân đất	VH	529	-			370	370	-			149		10			2018	Nt			
II	Xã Ea M'Drôh							508	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	8	-	-				
1	Đường giao thông thôn Đồng Giao - Tuyến 2	Thôn Đồng Giao, xã Ea M'Drôh	Thôn ĐBKK	BQL xã Ea M'Drôh	GTNT theo NQ 173	GT	508	-			500	500	-					8			2018	Nt			
III	Xã Cư DiêM'nông							4.017	-	-	-	2.380	2.380	-	-	-	259	-	1.378	-	-				
1	Đường GTNT thôn 1 (3 tuyến)	Thôn 1		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	1.035	-			622	622	-			67		346			2018	Nt			

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										KH 2019 trở đi		Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								NSTW			Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác	NSTW và NST	NSH và huy động khác				
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó									
									GNBV	NTM				GNBV									NTM
2	Đường GTNT thôn 3 (3 tuyến)	Thôn 3		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	393	-			235	235	-		27		131		2018	Nt			
3	Đường GTNT thôn 4 (1 tuyến)	Thôn 1		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	195	-			102	102	-		12		81		2018	Nt			
4	Đường GTNT thôn Tân Thành (4 tuyến)	Thôn 1		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	939	-			564	564	-		61		314		2018	Nt			
5	Đường GTNT thôn 8 (1 tuyến)	Thôn 1		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	158	-			85	85	-		9		64		2018	Nt			
6	Đường GTNT thôn 5	Thôn 5		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	733	-			439	439	-		47		247		2018	Nt			
7	Đường GTNT buôn Hđing (3 tuyến)	Buôn Hđing		BQL xã Cư Diê M'nông	GTNT theo NQ 173	GT	564	-			333	333	-		36		195		2018	Nt			
IV	Xã Ea Tar		KV I				14.191	-	-	-	5.343	5.343	-	-	-	1.454	-	1.913	537	4.944			
1	Đường giao thông nông thôn Buôn Mlăng (03 tuyến)	Buôn Mlăng		BQL xã Ea Tar	GTNT theo NQ 173	GT	1.000	-			580	580	-		80		340		2018	Nt			
2	Đường giao thông nông thôn từ thôn 4 đi thôn 5	Thôn 4, thôn 5		BQL xã Ea Tar	GTNT theo NQ 173	GT	1.500	-			750	750	-		90		660		2018	Nt			
3	Đường giao thông nông thôn buôn Đrai Xí (02 tuyến)	Buôn Đrai Xí		BQL xã Ea Tar	GTNT theo NQ 173	GT	1.000	-			498	498	-		80		422		2018	Nt			
4	Đường giao thông buôn Ea Kiêng	Buôn EaKiêng		BQL xã Ea Tar	GTNT theo NQ 173	GT	1.300	-			750	750	-		104		446		2018	Nt			
5	Trường Mẫu giáo xã Ea Tar	xã Ea Tar		BQL xã Ea Tar	Nhà xây cấp III	GD	5.763	-			1.500	1.500	-		500		20		3.743	2018	Nt		
6	Nhà văn hóa xã Ea Tar (NST 50%)	xã Ea Tar		BQL xã Ea Tar	Nhà xây cấp III	VH	3.093	-			1.000	1.000	-		500		20	537	1.036	2018 - 2020	Nt		
7	Sân thể thao xã Ea Tar (NST 50%)	xã Ea Tar		BQL xã Ea Tar	Sân đất	VH	535	-			265	265	-		100		5	-	165	2018 - 2020	Nt		
V	Xã Cư Suê		KV II				10.468	-	-	-	5.916	5.916	-	-	-	1.109	-	1.870	951	622			
1	Đường trục Thôn, Buôn thôn 1	thôn 1		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			296	296	-		35		154		2018	Nt			
2	Đường giao thông trục thôn 2	thôn 2		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	1.067	-			650	650	-		77		340		2018	Nt			
3	Đường giao thông trục thôn 3	thôn 3		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			295	295	-		35		155		2018	Nt			
4	Đường giao thông trục thôn 4	thôn 4		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			296	296	-		35		154		2018	Nt			
5	Đường giao thông trục thôn 5	thôn 5		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			295	295	-		35		155		2018	Nt			
6	Đường giao thông trục Buôn Sút H luốt	Buôn Sút H luốt		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			296	296	-		40		149		2018	Nt			
7	Đường giao thông trục Buôn Sút mđrang	Buôn Sút mđrang		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	485	-			295	295	-		40		150		2018	Nt			

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										KH 2019 trở đi		Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác	NSTW và NST				NSH và huy động khác
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó									
									GNBV	NTM				GNBV	NTM								
8	Đường giao thông trục thôn Ea Mỏ	thôn Ea Mỏ		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	388	-			236	236	-			32		120			2018	Nt	
9	Đường giao thông trục Buôn Sút Mđung	Buôn Sút Mđung		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	1.455	-			887	887	-			120		448			2018	Nt	
10	Đường từ UBND xã đi thôn 4	xã Cư Suê		BQL xã Cư Suê	GTNT theo NQ 173	GT	1.020	-			800	800	-			200		20			2018	Nt	
11	Nhà văn hóa xã Cư Suê (NST 70%)	xã Cư Suê		BQL xã Cư Suê	Nhà xây cấp III	VH	3.093	-			1.200	1.200	-			300		20	951	622	2018 - 2020	Nt	
12	Sân thể thao xã Cư Suê (NST 70%)	xã Cư Suê		BQL xã Cư Suê	Sân đất	VH	535	-			370	370	-			160		5			2018	Nt	
VI	Xã Quảng Hiệp		KV II				530	-	-	-	371	371	-	-	-	154	-	5	-	-			
1	Sân thể thao xã Quảng Hiệp (NST 70%)	xã Quảng Hiệp		BQL xã Quảng Hiệp	Sân đất	VH	530	-			371	371	-			154		5			2018	Nt	
VII	Xã Ea Tul		KV II				1.558	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	125	-	433	-	-			
1	Đường GT buôn Tría đi Buôn Yao xã Ea Tul	xã Ea Tul		BQL xã Ea Tul	GTNT theo NQ 173	GT	692	-			650	650	-			37		5			2018	Nt	
2	Công trình đường GTNT nghĩa địa 5 buôn	xã Ea Tul		BQL xã Ea Tul	GTNT theo NQ 173	GT	866	-			350	350	-			88		428			2018	Nt	
VIII	Xã Ea Kpam						2.775	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	92	-	1.683	-	-			
1	Đường giao thông từ TL8 vào nghĩa trang xã	xã Ea Kpam		BQL xã Ea Kpam	GTNT theo NQ 173	GT	1.867	-			700	700	-			62		1.105			2018	Nt	
2	Đường trục xã từ thôn Tân Lập đi thôn 2	xã Ea Kpam		BQL xã Ea Kpam	GTNT theo NQ 173	GT	908	-			300	300	-			30		578			2018	Nt	
IX	Xã Ea M'ngang		KV I				820	800	-	800	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-			
1	Đường giao thông từ thôn 5 đi thôn 6 xã Ea M'ngang	xã Ea M'ngang		BQL xã Ea M'ngang	GTNT theo NQ 173	GT	820	800		800	-	-	-					20			2018	Nt	
X	Xã Cuôr Đăng		KV II				1.994	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	175	130	689	-	-			
1	Đường GT trục buôn Aring đi buôn KôH'neh	Buôn Aring		BQL xã Cuôr Đăng	GTNT theo NQ 173	GT	596	300		300	-	-	-			58	30	208			2018	Nt	
2	Đường GT trục buôn Kroa C	Buôn Kroa C		BQL xã Cuôr Đăng	GTNT theo NQ 173	GT	568	300		300	-	-	-			54	50	164			2018	Nt	
3	Đường giao thông trung tâm xã	Buôn KôH'neh		BQL xã Cuôr Đăng	GTNT theo NQ 173	GT	830	400		400	-	-	-			63	50	317			2018	Nt	
XI	Xã Ea H'đing		KV II				1.471	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	115	100	206	-	-			
1	Đường giao thông buôn Jôk đi buôn Ea Sang B	Buôn Jôk, Ea Sang B		BQL xã Ea H'đing	GTNT theo NQ 173	GT	945	-			680	680	-			75	60	130			2018	Nt	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										KH 2019 trở đi		Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								NSTW			Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác	NSTW và NST	NSH và huy động khác				
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Trong đó									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	GNBV									NTM
2	Đường giao thông buôn Ea Sang	Buôn Ea Sang		BQL xã Ea H'đing	GTNT theo NQ 173	GT	526	-			370	370	-			40	40	76			2018	Nt	
XII	Xã Cư M'gar						1.511	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	128	200	133	-	-			
1	Đường giao thông buôn Kna A	Buôn Kna A		BQL xã Cư M'gar	GTNT theo NQ 173	GT	962	-			687	687	-			72	150	53			2018	Nt	
2	Đường giao thông buôn Nhung	Buôn Nhung		BQL xã Cư M'gar	GTNT theo NQ 173	GT	549	-			363	363	-			56	50	80			2018	Nt	
XIII	Xã Ea Drong		KV II				1.730	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	138	160	382	-	-			
1	Đường GT trục buôn Yông A (2 tuyến)	Buôn Yông A		BQL xã Ea Drong	GTNT theo NQ 173	GT	880	-			550	550	-			70	80	180			2018	Nt	
2	Đường GT trục buôn Yông B	Buôn Yông B		BQL xã Ea Drong	GTNT theo NQ 173	GT	850	-			500	500	-			68	80	202			2018	Nt	
C	CÔNG TRÌNH LỒNG GHÉP ĐẦU TƯ TỪ CT MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						2.482	800	800	-	1.600	1.600	-	-	-	-	-	82	-	-			
I	Xã Ea Kuêh		KV II				1.515	400	400	-	1.050	1.050	-	-	-	-	-	65	-	-			
1	Đường giao thông buôn Hlúk	Buôn Hlúk	Buôn ĐBKk		GTNT theo NQ 173	GT	785	200	200		550	550	-					35			2018	Nt	
2	Đường giao thông buôn Gia Rai	Buôn Gia Rai	Buôn ĐBKk		GTNT theo NQ 173	GT	730	200	200		500	500	-					30			2018	Nt	
II	Xã Ea M'Drôh		KV II				967	400	400	-	550	550	-	-	-	-	-	17	-	-			
1	Đường giao thông thôn Đồng Giao - Tuyến 1	Thôn Đồng Giao, xã Ea M'Drôh	Buôn ĐBKk		GTNT theo NQ 173	GT	529	200	200		320	320	-					9			2018	Nt	
2	Đường giao thông buôn Ea M'Drôh	Buôn Ea M'Drôh, xã Ea M'Drôh	Buôn ĐBKk		GTNT theo NQ 173	GT	438	200	200		230	230	-					8			2018	Nt	